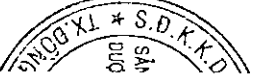


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		10,095,593,310	6,507,419,017
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,184,519,233	1,784,426,962
1. Tiền	111	V.01	2,184,519,233	1,784,426,962
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư tài chính	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.02	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,619,936,043	1,408,344,076
1. Phải thu của khách hàng	131		3,068,323,064	1,209,473,633
2. Trả trước cho người bán	132		1,913,232,730	98,330,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Thu theo tiến độ kế hoạch HD XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	638,380,249	100,540,443
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV - Hàng tồn kho	140		1,999,663,847	2,758,273,074
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,999,663,847	2,758,273,074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		291,474,187	556,374,905
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67,337,685	299,344,060
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		177,673,595	81,183,970
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		46,462,907	175,846,875
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		17,588,083,001	17,485,851,127
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II - Tài sản cố định	220		16,831,298,998	16,249,118,468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,798,948,052	1,296,225,276
- Nguyên giá	222		6,052,066,506	4,078,423,396
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,253,118,454)	(2,782,198,120)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	2,014,068,211
- Nguyên giá	225		-	2,609,442,583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(595,374,372)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8,892,914,988	9,348,306,480
- Nguyên giá	228		13,530,830,000	13,530,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,637,915,012)	(4,182,523,520)
4. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	230	V.11	5,139,435,958	3,590,518,501
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-



IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250				
1. Đầu tư vào công ty con		251				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252				
3. Đầu tư dài hạn khác		258	V.13			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán DTDH		259				
V - Tài sản dài hạn khác		260				
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14	756,784,003	1,236,732,659	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	V.21	31,446,003	43,072,059	
3. Tài sản dài hạn khác		268		725,338,000	1,193,660,600	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)		270		27,683,676,311	23,993,270,144	
NGUỒN VỐN						
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300				
I - Nợ ngắn hạn		310				
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	6,648,275,359	3,133,450,674	
2. Phải trả người bán		312		5,135,141,139	2,056,017,826	
3. Người mua trả tiền trước		313		500,000,000	1,500,000,000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.16	117,026,800	230,231,950	
5. Phải trả người lao động		315		8,218,935	64,866,608	
6. Chi phí phải trả		316	V.17	42,128,441	157,753,751	
7. Phải trả nội bộ		317		68,902,363	44,742,776	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HFXD		318		-	17,172,741	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	4,398,864,600	-	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	41,250,000	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		-	-	
II - Nợ dài hạn		330				
1. Phải trả dài hạn người bán		331		1,513,134,220	1,077,432,848	
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19	-	-	
3. Phải trả dài hạn khác		333		-	-	
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20	1,513,134,220	1,077,432,848	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21	-	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		-	-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-	
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400				
I. Nguồn vốn chủ sở hữu		410	V.22			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		21,035,400,952	20,859,819,470	
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		21,157,500,000	21,157,500,000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)		414		-	-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-	
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		1,562,792,834	1,562,792,834	
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		-	-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		(1,684,891,882)	(1,860,473,364)	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421		-	-	

II - Nguồn kinh phí và quỹ khác			
1. Nguồn kinh phí	430		-
	432		-
2. nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	27,683,676,311	23,993,270,144

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0
5. Ngoài tệ các loại		0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0

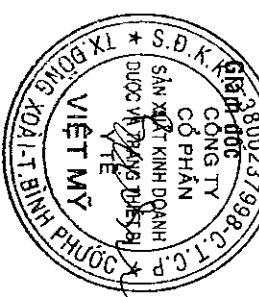
Người ghi số

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Ngày 05 tháng 11 năm 2014



376
TY
HẠN
HỮU
HỮU
M
T.Đ

Đặng Thị Giang

Nguyễn Văn Vinh

Bạch Hồng Hoa, PhD

MÃ SỐ THUẾ : 3800237998

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2013

Từ ngày 01/10/2013 Đến ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.25	1,393,752,313	2,848,635,448	7,740,903,709	9,583,300,417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		1,393,752,313	2,848,635,448	7,740,903,709	9,583,300,417
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	921,301,165	1,613,359,135	5,449,016,139	6,969,518,062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		472,451,148	1,235,276,313	2,291,887,570	2,613,782,355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	731,106	2,613,625	6,689,678	45,148,757
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	67,697,100	133,401,163	310,463,511	909,375,727
Trong đó lãi vay phải trả	23		67,101,076	133,207,172	307,467,642	903,840,050
8. Chi phí bán hàng	24		18,814,196	98,365,416	219,321,875	453,773,113
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		445,145,011	152,806,315	1,603,088,487	1,059,823,601
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25))	30		(58,474,053)	853,317,044	165,703,375	235,958,671
11. Thu nhập khác	31		857,000,000	66,295,000	1,347,000,000	178,931,364
12. Chi phí khác	32		768,014,061	57,951,765	1,337,124,874	352,274,981
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		88,985,939	8,343,235	9,875,126	(173,343,617)

14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		30,511,886	861,660,279	175,578,501	62,615,054
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.31		47,169,132	-	47,169,132
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		30,511,886	814,491,147	175,578,501	15,445,922
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		14	385	83	7

Người ghi sổ

Trần

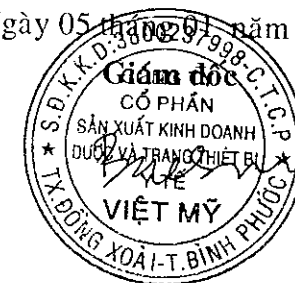
Trần Thị Giang

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Văn Vĩnh

Ngày 05 tháng 01 năm 2014



Bach Mong Ha, PhD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÍ 4/2013
 Từ ngày 01/01/2013 Đến ngày 31/12/2013
 (Theo Phương Pháp Trực Tiếp)

ĐVT: VNĐ

Tên chi tiêu	Mã số	Mã TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7,918,492,497	11,384,812,586
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(6,239,233,740)	(3,203,812,608)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,803,530,791)	(2,001,922,035)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(307,467,642)	(909,375,727)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(121,035,303)	(64,884,384)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		3,752,827,330	1,562,792,834
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(220,828,553)	(382,399,239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		2,979,223,798	6,385,211,427
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		(2,951,189,857)	(276,969,090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	22		929,664,300	178,931,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			(4,223,981,834)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		6,692,658	45,148,757
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,014,832,899)	(4,276,870,803)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,913,134,220	6,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,400,000,000)	(8,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(1,077,432,848)	(838,040,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(564,298,628)	(2,838,040,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		400,092,271	(729,699,376)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,784,426,962	2,514,126,338
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2,184,519,233	1,784,426,962

Người lập biểu

Kế toán trưởng

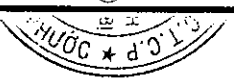
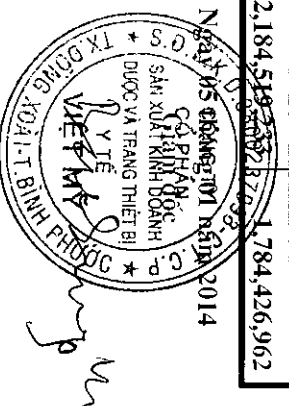
(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Giang

Nguyễn Văn Vinh

Bach Mong Ha, PhD



Đơn vị: Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ

Mẫu số B 09 - DN

Địa chỉ: 1251 QL 14, TX Đông Xoài, Tỉnh Bình Phước

Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Bổ sung TT 244/2009/TT-BTC sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại Ngày 31/12/2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- 1- Hình thức sở hữu vốn
Công Ty cổ phần sản xuất Kinh Doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy Chứng nhận kinh doanh số : 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh dược phẩm , mua bán trang thiết bị y tế , dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế
- 3- Ngành nghề kinh doanh.
Ban lẻ thuốc, dụng cụ, y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

- 1- Chế độ kế toán áp dụng.
Công Ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/Q Đ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực , thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế phát sinh nghiệp vụ Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán
Theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 , chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính , đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư
Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc . Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình , tài sản cố định vô hình , tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc .
trong qua trình sửa dụng tài sản được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng . Thời gian khấu hao được tính như sau :

- Nhà cửa , vật kiến trúc
10 năm
- Máy móc , thiết bị
05-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
05-10 năm
- Thiết bị văn phòng
05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được kế toán theo phương pháp giá gốc , lợi nhuận thuần được chia từ các Khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , các Khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận) được coi là phần thu hồi các Khoản đầu tư và được ghi nhận là Khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

Các Khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu :

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua Khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền , có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các Khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ , trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực Kế toán số 16 (Chi phí đi vay)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các Khoản lãi tiền vay , phần bổ các Khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu , các Khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính .

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất , mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý , chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu

Thành dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quĩ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành , sẽ được phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

- Xác định các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy
Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ

được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài
 - chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn điều kiện thời (2) điều kiện sau :
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng,
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
 Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm : Chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ

10- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập hoãn chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

<p>01- Tiền:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiền mặt. 2.030.375.052 - Tiền gửi ngân hàng. 154.144.181 - Tiền đang chuyển. 0 	<p>Đơn vị tính: VND</p> <p>Cuối năm 1.688.350.729</p> <p>Đầu năm 96.076.233</p>
--	--

<p>Cộng 1.242.676.453</p> <p>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu) 0 - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu) 0 - Đầu tư ngắn hạn khác. 0 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn. 0 	<p>Cuối năm 808.737.652</p> <p>Số lượng 0</p> <p>Giá trị 0</p> <p>Số lượng 0</p> <p>Giá trị 0</p>
--	--

<p>Cộng: 0</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: <ul style="list-style-type: none"> + Về số lượng + Về giá trị <p>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác. 0</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phải thu về cổ phần hoá. 0 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia. 0 - Phải thu người lao động. 0 - Phải thu khác. 100.540.443 	<p>Đầu năm 100.540.443</p>
--	-----------------------------------

<p>04- Hàng tồn kho. Cộng: 0</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng mua đang đi đường. 0 - Nguyên liệu, vật liệu. 1.180.293.005 - Công cụ, dụng cụ. 300.546.861 - Chi phí SX, KD dở dang. 465.127.831 - Hàng hoá. 61.019.376 - Hàng gửi đi bán. 0 - Hàng hoá kho bảo thuế. 0 - Hàng hoá bất động sản. 0 	<p>Đầu năm 1.462.080.156</p> <p>735.593.390</p> <p>522.249.973</p> <p>1.462.080.156</p> <p>38.349.555</p>
---	--

Cộng:

1.999.663.847

2.758.273.074

Cộng giá gốc hàng tồn kho

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
- * Các tương hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : ..

	Cuối năm	Đầu năm
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước.		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.	0	0
- Thuế GTGT phải nộp	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	0	0
- Các loại thuế khác	765.649	0
- Các khoản phải thu Nhà nước	765.649	0

Cộng

765.649

0

06- Phải thu dài hạn nội bộ.

Cuối năm

Đầu năm

- Cho vay dài hạn nội bộ.
- Phải thu dài hạn khác.

0

0

Cộng

0

0

07- Phải thu dài hạn khác

Cuối năm

Đầu năm

- Kỳ cược, ký quỹ dài hạn.
- Các khoản tiền nhân uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

400.000.000

868.322.600

Cộng

400.000.000

868.322.600

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu năm.	1,582,533,062	1,615,748,115	746,168,147	133,974,072	0	0	4.078.423.396
- Mua trong năm.	0	1.406.432.400	63.840.000	0	0	0	1.470.272.400
- Đầu tư XD CB hoàn thành.	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác.	0	2,618,053,743	0	0	0	0	2.618.053.743
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	1.804.755.146	0	0	0	0	1.804.755.146
- Giảm khác.	0	175.953.815	0	133,974,072	0	0	309.927.887
Số dư cuối năm.	1.582.533.062	3.659.525.297	810.008.147	0	0	0	6.052.066.506
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm.	949,519,778	1,444,295,450	269,529,807	118,853,055			2.782.198.090
- Khấu hao trong năm.	158.253.300	306.173.579	55.760.900	5.555.786			525.743.565
- Tăng khác.	0	760.756.152	0	0	0	0	760.756.152
- Chuyển sang bất động sản đầu tư.							
- Thanh lý, nhượng bán.	0	515.216.697			0	0	515.216.697
- Giảm khác.		175.953.815		124.408.841			300.362.656
Số dư cuối năm.	1.107.773.078	1.820.054.669	325.290.707	0			3.253.118.454
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu năm (01/01/2013)	633,013,284	171.452.665	476.638.340	15.121.017	0	0	1.296.225.306
- Tại ngày cuối ngày 31/12/2013	474.759.984	1.839.470.628	484.717.440	0			2.798.948.052

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐHH khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm.		2.609.442.583				2.609.442.583
- Thuê tài chính trong năm.						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.						
- Tặng khác.						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính.						
- Giảm khác.		2.609.442.583				2.609.442.583
Số dư tại ngày 30/09/2013		0				0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm.(01/01/2013)		595.374.402				595.374.402
- Khấu hao trong kỳ		165.381.780				165.381.780
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.						
- Tặng khác.						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính.						
- Giảm khác.		760.756.182				760.756.182
Số dư 31/12/2013		0				0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm.		2.014.068.181				2.014.068.181
- Tại ngày cuối năm .		0				0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm.
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Nhãn hiệu hàng hoá	Nhãn hiệu hàng hoá	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm.	4.423.000.000	9.107.830.000	0	0	0	0	0	13.530.830.000
- Mua trong năm.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tặng khác.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ (31/12/2013)	4.423.000.000	9.107.830.000	0	0	0	0	0	13.530.830.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm.	84.000.000	4.098.523.520						4.182.523.520
- Khấu hao trong năm.	0	455.391.492	0	0	0	0	0	455.391.492
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tặng khác.								
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm.	84.000.000	4.553.915.012						4.637.915.012
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình								
- Tại ngày đầu năm.	4.339.000.000	5,009,306,480	0	0	0	0	0	9.348.306.480
- Tại ngày cuối năm.	4.339.000.000	4.553.914.988						8.892.914.988

- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang.

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình.....

+ Công trình.....

+

Cuối năm

5.139.435.958

Đầu năm

3.590.518.501

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.				
- Nhà.				
- Nhà và quyền sử dụng đất.				
- Cơ sở hạ tầng.				
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.				
- Nhà.				
- Nhà và quyền sử dụng đất.				
- Cơ sở hạ tầng.				
Giá trị còn lại BDS đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.				
- Nhà.				
- Nhà và quyền sử dụng đất.				
- Cơ sở hạ tầng.				

- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

13- Đầu tư dài hạn khác:

Cuối năm

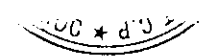
Đầu năm

SL

Giá trị

SL

Giá trị



a) Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty con:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c) Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu.

- Đầu tư trái phiếu.

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.

- Cho vay dài hạn.

- Đầu tư dài hạn khác.

Cộng

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)

+ Về giá trị

14- Chi phí trả trước dài hạn.

Cuối năm

Đầu năm

- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ.

- Chi phí thành lập doanh nghiệp.
 - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn.
 - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình.

Cộng	31.446.003	43.072.059
15- Vay ngắn hạn.	500.000.000	1.500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả.		
Cộng	500.000.000	1.500.000.000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng.	0	36.718.449
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.	0	
- Thuế xuất, nhập khẩu.	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.	0	121.035.309
- Thuế thu nhập cá nhân.	0	
- Thuế tài nguyên.	0	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất.	0	
- Các loại thuế khác.	0	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	0	157.753.751
Cộng	0	157.753.751

17- Chi phí phải trả.	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép.		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD.		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
Cộng	68.902.363	17.172.741

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết.	0	
- Kinh phí công đoàn.	0	
- Bảo hiểm xã hội.	0	
- Bảo hiểm y tế.	0	
- Phải trả về cổ phần hóa.	0	
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn.	0	
- Doanh thu chưa thực hiện.	4.398.864.600	678.864.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.398.864.600	678.864.600
Cộng	4.398.864.600	678.864.600

19- Phải trả dài hạn nội bộ.	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ.		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác.		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn.	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn.	0	
- Vay ngân hàng.		
- Vay đối tượng khác.		
- Trái phiếu phát hành.		
b - Nợ dài hạn.		
- Thuế tài chính.	1.513.134.220	1.077.432.849
- Nợ dài hạn khác.	1.513.134.220	1.077.432.849
Cộng	1.513.134.220	1.077.432.849

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ Gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ Gốc
Dưới 1 năm.						
Từ 1-5 năm.	1.145.485.075	68.052.227	1.077.432.848	1.152.210.061	314.170.061	838.040.000
Trên 5 năm.						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn trả phải trả.

	Cuối năm	Đầu Năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Cộng	0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
Cộng	0	0

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính, khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước										
-Tăng vốn trong năm trước.										
-Lãi trong năm trước.										
-Tăng khác.										
-Giảm vốn trong năm trước.										
-Lỗ trong năm trước.										
-Giảm khác.										
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	21.157.500.000	0	0	0	0	0	1.562.792.834	(1.860.473.364)	0	20.859.819.470
-Tăng vốn trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	175.581.482	0	175.581.482
-Giảm vốn trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Lỗ trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	21.157.500.000	0	0	0	0	0	1.562.792.834	(1.684.891.882)	0	21.035.400.952

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.
- Vốn góp của Nhà Nước.
- Vốn góp của các đối tượng khác.

Cộng

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.		
+ Vốn góp đầu năm.	21.157.500.000	21.157.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.	0	
+ Vốn góp cuối năm.	21.157.500.000	21.157.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.	0	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày Kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Cuối năm	Đầu năm
đ- Cổ phiếu.		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành.		
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi.		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi.		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi.		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

	Cuối năm	Đầu năm
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	1.562.792.834	1.562.792.834
- Quỹ dự phòng tài chính.	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	0	0

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	Năm nay	Năm trước
23- Nguồn kinh phí.		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.	0	
- Chi sự nghiệp.	0	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.	0	

24- Tài sản thuê ngoài.

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài:

- TSCĐ thuê ngoài.

- Tài sản khác thuê ngoài.

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Đến 1 năm.

- Trên 1-5 năm.
- Trên 5 năm.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).	7.740.903.709	9.583.300.417
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng.	7.740.903.709	9.583.300.417
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp).		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.	89.857.059	68.671.862
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.	5.064.524.473	6.900.846.200
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư.		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho.		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.	294.634.607	
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).	6.675.028	43.409.026
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu.		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.		
- Lãi bán ngoại tệ.		
- Lãi, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.		
- Lãi bán hàng trả chậm.		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
30- Chi phí tài chính (Mã số 22).		
- Lãi tiền vay.	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.	307.467.642	909.053.936
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.		
- Lỗ bán ngoại tệ.	15.424.269	321.791
- Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện.		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác.	Cộng	Cộng
	322.891.911	909.375.727
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51).	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	0	
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Cộng

**0
0**

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.
- Chi phí nhân công.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Chi phí khác bằng tiền.

Năm nay	Năm trước
1.792.935.0191	3.557.794.978
1.920.050.099	1.911.921.362
1.907.272.959	1.237.120.645
1.077.949.487	2.066.669.738
332.031.271	1.111.605.244

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

(Đơn vị tính: VND).

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Năm nay

Năm trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

C- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):.....
- 5- Thông tin so sánh (nếu thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7- Những thông tin khác.(3):.....

Ngày 05 tháng 01 năm 2014

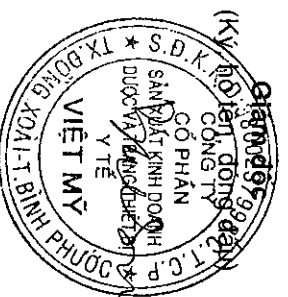
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giảng dạy
(Ký, họ tên đóng dấu)

[Signature]

[Signature]



[Signature]

Dương Thị Sima

Nguyễn Văn Vinh

Bach Hoa Ho